

UBND Tỉnh Đaklak

Công Ty cổ phần Du lịch Dak Lak

Địa chỉ : 53 Lý Thường Kiệt, TP : Buôn Mê Thuột

Tel : 050853921 - Fax : 050842115

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2011

- * Bảng cân đối kế toán
- * Kết quả kinh doanh
- * Lưu chuyển tiền tệ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính
- * Báo cáo chi tiết công nợ
- * Báo cáo chi tiết tạm ứng
- * Báo cáo công khai tài chính
- * Chi tiết chi phí từng dịch vụ kinh doanh
- * Bảng cân đối số phát sinh

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 04 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

- Sở Tài Chính Vật Giá
- Cục Thuế Tỉnh
- Sở Thương Mại & Du Lịch
- Cục Thống kê
- Ngân hàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		34.866.177.570	33.885.325.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.353.559.902	1.410.665.411
1. Tiền mặt	111		2.353.559.902	1.410.665.411
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.922.000.000	5.672.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.922.000.000	5.672.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.826.780.159	23.931.975.255
1. Phải thu của khách hàng	131		1.481.561.780	700.302.755
2. Trả trước cho người bán	132		23.175.252.186	22.930.086.058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	169.966.193	301.586.442
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		695.627.961	906.920.022
1. Hàng tồn kho	141	V.04	695.627.961	906.920.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.068.209.548	1.963.764.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.124.999	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.021.111.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	195.883.275	9.275
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		856.201.274	942.644.167
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		95.108.303.449	84.944.033.121
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		93.919.098.179	83.893.544.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.342.119.013	33.984.832.415
- Nguyên giá	222		52.705.757.484	52.690.029.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-19.363.638.471	-18.705.197.369
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46.861.389	48.049.375
- Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-36.417.611	-35.229.625
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60.530.117.777	49.860.662.282
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		681.198.784	533.508.784
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		332.240.000	184.550.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	348.958.784	348.958.784
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		508.006.486	516.980.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	508.006.486	516.980.265
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		129.974.481.019	118.829.358.460
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		32.488.913.231	22.346.595.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.562.468.783	2.159.410.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		611.052.198	780.837.157
3. Người mua trả tiền trước	313		47.905.100	29.688.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	325.038.393	434.663.464
5. Phải trả người lao động	315		119.391.978	508.728.822
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	504.834.987	448.446.437
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	320		-45.753.873	-42.953.873
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
II. Nợ dài hạn	330		30.926.444.448	20.187.185.320
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		80.560.000	80.560.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.845.884.448	20.106.625.320
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		97.485.567.788	96.482.763.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	97.485.567.788	96.482.763.033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		146.378.675	146.378.675
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		543.743.564	543.743.564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.674.130.233	2.671.325.478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Phí phục vụ chưa dùng	422		47.165.316	47.165.316
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng	431			
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431A			
3. Nguồn kinh phí	433	V.23		
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		129.974.481.019	118.829.358.460

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		7.759,190	6.706,810
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

P. Khanh
P. Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

Ngày 11 tháng 03 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Trung Châu
Lê Trung Châu

CÔNG TY CP DU LỊCH ĐẮK LẮK
03 PHAN CHU TRINH -TP BMT- DAKLAK

MẪU SỐ B02-DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/BT-BTC

Ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	UYẾT M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	15.380.981.660	14.577.631.052
Trong đó : phí phục vụ			72.440.968	
2. Các khoản giảm trừ	2		40.883.916	50.702.098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.340.097.744	14.526.928.954
Trong đó : phí phục vụ			72.440.968	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.939.964.986	12.293.783.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.400.132.758	2.233.145.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	303.906.878	372.173.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		222.850.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			222.850.000
8. Chi phí bán hàng	24		241.165.758	314.703.774
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.163.118.217	845.582.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.299.755.661	1.222.182.526
11. Thu nhập khác	31		121.208.865	9.266.418
12. Chi phí khác	32		140.321.363	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 19.112.498	9.266.418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.280.643.163	1.231.448.944
Trong đó : phí phục vụ			72.440.968	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	277.838.408	305.916.343
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.002.804.755	925.532.601
Trong đó : phí phục vụ			54.330.726	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Chu Trinh
P. Phan Chu Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

Ngày 21 tháng 03 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Trung Châu
Lê Trung Châu



PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/03/2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế	10	434.654.189	553.301.589	858.800.660	553.301.589	858.800.660	129.155.118
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	333.134.403	28.524.826	333.502.663	28.524.826	333.502.663	28.156.566
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	13.191.611	40.883.916	38.433.566	40.883.916	38.433.566	15.641.961
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	84.308.916	277.838.408	84.308.916	277.838.408	84.308.916	277.838.408
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	2.078.890	2.025.016	1.592.293	2.025.016	1.592.293	2.511.613
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		195.874.000	391.748.000	195.874.000	391.748.000	-195.874.000
10. Các loại thuế khác	20	1.940.369	8.155.423	9.215.222	8.155.423	9.215.222	880.570
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	434.654.189	553.301.589	858.800.660	553.301.589	858.800.660	129.155.118

Lập, ngày 31. tháng 03. năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh
P. Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

WCC
[Signature]

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**CÔNG TY
CÔ PHÂN
DU LỊCH
ĐÀK LẮK**

Lê Trung Châu

06/05/2011 16:36:01, Trang: 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.936.051.466	14.016.301.015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		4.730.301.682	18.996.361.685
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.940.984.256	3.149.669.057
4. Tiền chi trả lãi vay	04			222.850.000
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		84.308.916	120.995.829
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.282.668.216	2.578.356.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		8.450.175.113	8.573.862.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.012.949.715	-14.469.081.638
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		922.220.351	48.793.430
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		250.000.000	17.780.340.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.104.268	337.769.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.063.116.083	4.508.635.591
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			9.268.510.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			450.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			8.818.510.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		949.833.632	-1.141.936.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.410.665.411	2.140.292.877
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.353.559.902	998.356.830

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phan Chu Trinh
P. Phan Chu Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

Nguyễn Thị Sáu

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trung Châu
Lê Trung Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần du lịch Đak Lak ("Công ty") thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000058 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh DakLak cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

Công ty có trụ sở chính tại số 3 đường Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Thăng Lợi tại số 1 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khách sạn Cao Nguyên tại số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khách sạn Thành Công tại Số 51 - 53 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khu du lịch Hồ Lak tại Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Công viên nước tại Km 4, Quốc lộ 14, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

Công ty đang đầu tư xây dựng lại khách sạn Thăng Lợi thành khách sạn Saigon – Ban Mê.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 256 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 10 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí tư vấn giám sát hệ thống quản lý chất lượng, phí thiết kế website, hosting, phí thiết kế nhận diện thương hiệu....

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm kể từ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư xây dựng cơ bản, hoặc mua sắm máy móc thiết bị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất sẽ được vốn hoá như một phần nguyên giá tài sản.

Việc vốn hoá chi phí đi vay được tạm ngưng khi quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường. Khi đó chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho đến khi việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tiếp tục. Việc vốn hoá chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc kinh doanh khách sạn và từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm).

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Địa điểm
TP. Hồ Chí Minh

Quan hệ
Cổ đông

4- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	191.858.122	209.871.965
- Tiền gửi ngân hàng	2.161.701.780	1.200.793.446
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.353.559.902	1.410.665.411
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	5.922.000.000	5.672.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	5.922.000.000	5.672.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	169.966.193	301.586.442
Cộng	169.966.193	301.586.442
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	64.000.236	97.619.236
- Công cụ, dụng cụ	100.357.497	100.757.497
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	531.270.228	708.543.289
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	695.627.961	906.920.022

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :..

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền thuê đất nộp thừa	195.874.000	
- Các loại thuế khác	9.275	9.275
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.021.111.209
Cộng	195.883.275	1.021.120.484
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42.530.290.948	7.760.768.211	1.291.488.725		1.107.481.900	52.690.029.784
- Mua trong năm		15.727.700				15.727.700
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	42.530.290.948	7.776.495.911	1.291.488.725		1.107.481.900	52.705.757.484
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.130.519.820	4.202.767.984	796.595.270		575.314.295	18.705.197.369
- Khấu hao trong năm	442.755.009	150.639.629	32.203.986		32.842.478	658.441.102
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	13.573.274.829	4.353.407.613	828.799.256		608.156.773	19.363.638.471
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	29.399.771.128	3.558.000.227	494.893.455		532.166.605	33.984.832.415
- Tại ngày cuối năm	28.957.016.119	3.423.088.298	462.689.469		499.325.127	33.342.119.013

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.441.655.882 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.874.598.816 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				83.279.000		83.279.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				83.279.000		83.279.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				35.229.625		35.229.625
- Khấu hao trong năm				1.187.986		1.187.986
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				36.417.611		36.417.611
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				48.049.375		48.049.375
- Tại ngày cuối năm				46.861.389		46.861.389

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
 - Chi phí XD CB dở dang
 Trong đó: Những công trình lớn:
 + Công trình DA KSSG-BM
 + Công trình TTHNDCN
 +.....

Cuối năm	Đầu năm
60.530.117.777	49.860.662.282
60.502.845.050	49.833.389.555
27.272.727	27.272.727

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
 -

13- Đầu tư dài hạn khác:		Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:			
- Đầu tư trái phiếu:			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:			
- Cho vay dài hạn:			
- Đầu tư dài hạn khác:			
Cộng			
14- Chi phí trả trước dài hạn:		Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn :			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- ...			
Cộng		508.006.486	516.980.265
15- Vay và nợ ngắn hạn:		Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:			
- Nợ dài hạn đến hạn trả:			
Cộng			
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		28.105.356	333.134.403
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		15.641.961	13.191.611
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			84.308.916
- Thuế TNCN		2.511.613	2.078.890
- Thuế nhà đất			
- Tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác		889.845	1.949.644
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		47.148.775	434.663.464
17- Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Cộng			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		181.217.398	128.754.825
- Bảo hiểm xã hội		64.475.549	71.243.304
- Bảo hiểm y tế		41.138.631	41.237.085
- Phải trả về cổ phần hóa		123.478.400	123.478.400
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.654.132	6.538.161
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		87.870.877	77.194.662
Cộng		504.834.987	448.446.437
19- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ			
- ...			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			

- b- Nợ dài hạn
- Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ phát triển đầu tư	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	...	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	83.805.640.000			85.317.000	406.143.423	-13.513.547		1.438.800.410	85.722.387.286
- Tăng vốn trong năm trước	9.268.510.000			61.061.675	137.600.141	61.061.675		(259.723.491)	9.268.510.000
- Lãi trong năm trước								2.704.894.074	2.704.894.074
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước						(90.502.000)		(1.165.480.200)	(1.255.982.200)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ nay	93.074.150.000			146.378.675	543.743.564	-42.953.873		2.718.490.794	96.439.809.160
Số dư đầu năm nay	93.074.150.000			146.378.675	543.743.564	-42.953.873		2.718.490.794	96.439.809.160
- Tăng vốn năm nay									
- Lãi trong năm nay								1.002.804.755	1.002.804.755
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay						(2.800.000)			(2.800.000)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ nay	93.074.150.000			146.378.675	543.743.564	-45.753.873		3.721.295.549	97.439.813.915

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

26.862.520.000
66.211.630.000

26.862.520.000
66.211.630.000

Cộng**93.074.150.000****93.074.150.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

9.307.415
9.307.415
9.307.415

9.307.415
9.307.415
9.307.415

9.307.415
9.307.415

9.307.415
9.307.415

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

23- Tài sản thuê ngoài

Cuối năm

Đầu năm

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính : Đồng)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
	15.380.981.660	14.577.631.052
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	4.036.360.783	3.942.473.533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.282.079.076	10.595.913.840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
+ Doanh thu nội bộ	62.541.801	39.243.679
26- Các khoản giảm trừ doanh thu(Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.883.916	50.702.098
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	15.340.097.744	14.526.928.954
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	4.036.360.783	3.942.473.533
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11.241.195.160	10.545.211.742
+ Doanh thu nội bộ	62.541.801	39.243.679
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.577.061.420	3.404.274.621
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.362.903.566	8.889.508.596
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	12.939.964.986	12.293.783.217
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.104.268	337.769.021
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.674.310	28.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.128.300	6.404.500

- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng		303.906.878	372.173.521
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay			222.850.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
Cộng			222.850.000
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Cộng			
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Cộng			
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.992.642.336		4.125.221.679
- Chi phí nhân công	2.341.494.353		2.017.464.589
- CCDC	336.725.357		270.790.647
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.629.088		659.453.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.959.904.773		1.501.216.415
- Chi phí khác bằng tiền	699.457.319		667.744.969
Cộng		9.989.853.226	9.241.891.582

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính : Đồng)

34- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và		

các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý ;
- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện .

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2) :

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác(3):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Khánh
P. Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vlll
Nguyễn Sáu

Lập, Ngày 30 tháng 03 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Trung Châu